



**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation  
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN**  
**ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: 125.2021/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 03 năm 2021  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

**TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organization**

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ EFC

Tiếng Anh/ in English: EFC INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION CORPORATION

**SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 075 – EMS**

**ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Locations Covered by Accreditation**

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Tầng 10 – Tòa nhà Pax Sky – Số 51 Nguyễn Cư Trinh – Phường Nguyễn Cư Trinh – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: 350/1/2A Nguyễn Văn Lượng – P16 – Quận Gò Vấp – TP Hồ Chí Minh

Tel: +84 28 38959695

**CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards**

- ISO/IEC 17021-1:2015 ; ISO/IEC 17021-2:2016
- IAF MD 1/2/4/5/11

**NGÀY BAN HÀNH/ Issue date**

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

*Dated 09<sup>th</sup> March, 2021*



**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation  
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

**PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scopes of Accreditation**

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực sau/  
*Certification of quality management systems according to ISO 14001:2015 for the following scopes:*

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i>                                  | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                 | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                         | 28                        | Xây dựng<br><i>Construction</i>                         | 41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i>                                                                                                                                |
|                                                                         |                           |                                                         | 42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i>                                                                                                                        |
|                                                                         |                           |                                                         | 43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/<br><i>Specialised construction activities</i>                                                                                        |
| Cung cấp<br><i>Supply</i>                                               | 25                        | Cung cấp điện<br><i>Electricity supply</i>              | 35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/<br><i>Electric power generation, transmission and distribution</i>                                                              |
|                                                                         | 27                        | Cung cấp nước<br><i>Water supply</i>                    | 35.3: Cung cấp hơi nước, điều hòa không khí/<br><i>Steam and air conditioning supply</i><br>36: Thu gom, xử lý và cung cấp nước/<br><i>Water collection, treatment and supply</i> |
| Vận tải và quản lý chất thải<br><i>Transport &amp; waste management</i> | 39                        | Các dịch vụ xã hội khác<br><i>Other social services</i> | 37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i>                                                                                                                                                   |
|                                                                         |                           |                                                         | 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i>                                                                                                                                  |
|                                                                         |                           |                                                         | 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i>                                                                                                                        |
|                                                                         |                           |                                                         | 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                                           |
|                                                                         |                           |                                                         | 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/<br><i>Motion picture, video and television programme activities</i>                                                          |
|                                                                         |                           |                                                         | 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i>                                                                                                       |
|                                                                         |                           |                                                         | 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i>                                                                                                     |
|                                                                         |                           |                                                         | 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/<br><i>Travel agency, tour operator, reservation service and related activities</i>               |
|                                                                         |                           |                                                         | 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i>                                                                                        |



# HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

## VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation  
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                                                             | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                           |                                                                                                     | <p>91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i></p> <p>92: Cờ bạc, cá cược/ <i>Gambling and betting activities</i></p> <p>93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i></p> <p>94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i></p> <p>96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i></p>                                                                               |
| Dịch vụ<br><i>Services</i>             | 32                        | Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê<br><i>Financial intermediation; real estate; renting</i> | <p>64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i></p> <p>65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i></p> <p>66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i></p> <p>68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i></p> <p>77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i></p> |
|                                        | 35                        | Dịch vụ khác<br><i>Other services</i>                                                               | <p>69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i></p> <p>70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i></p> <p>73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i></p> <p>74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i></p> <p>74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i></p> <p>78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i></p>                                                                                            |



**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*  
8 Hoang Quoc Viet, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911552; Fax: (+84) 24 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i> | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                                                                         |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                           |                                         | 80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i>                                                                                          |
|                                        |                           |                                         | 81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                      |
|                                        |                           |                                         | 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i> |

**Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 09 tháng 03 năm 2024**

***This Accreditation Schedule is effective until 09<sup>th</sup> March, 2024***